

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		927,641,776,524	903,835,324,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	136,870,335,466	175,594,075,576
1. Tiền	111		37,587,032,527	108,192,528,527
2. Các khoản tương đương tiền	112		99,283,302,939	67,401,547,049
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134,268,954,572	71,068,954,572
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	68,954,572	68,954,572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	134,200,000,000	71,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220,731,377,740	261,211,292,358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	241,481,482,935	282,304,793,685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	12,123,435,697	8,340,814,916
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5,924,342,408	7,114,357,182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7.8	(38,797,883,300)	(36,548,673,425)
IV. Hàng tồn kho	140	9	416,272,823,860	383,110,032,676
1. Hàng tồn kho	141		423,807,561,244	390,298,973,550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,534,737,384)	(7,188,940,874)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,498,284,886	12,850,969,715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5,737,568,712	1,126,232,928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,336,512,993	11,406,972,672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,424,203,181	317,764,115
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315,087,661,596	317,736,812,738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,798,660,200	3,788,660,200
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3,798,660,200	3,788,660,200
II. Tài sản cố định	220		199,452,590,170	210,092,486,409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	126,127,755,287	136,147,804,879
- Nguyên giá	222		560,900,886,060	560,760,886,060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(434,773,130,773)	(424,613,081,181)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	73,324,834,883	73,944,681,530
- Nguyên giá	228		85,121,172,931	85,121,172,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,796,338,048)	(11,176,491,401)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		30,514,796,395	24,288,128,032
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	30,514,796,395	24,288,128,032
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	23,945,206,951	24,995,811,105
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.1	12,260,206,951	13,310,811,105
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.2	11,685,000,000	11,685,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		57,376,407,880	54,571,726,992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	52,663,311,967	50,012,414,975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.2	4,713,095,913	4,559,312,017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,242,729,438,120	1,221,572,137,635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330,575,211,881	344,753,751,185
I. Nợ ngắn hạn	310		326,003,341,747	339,969,198,231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43,226,578,747	64,034,479,811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	184,153,263,782	184,328,667,728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	19,916,891,130	14,646,570,525
4. Phải trả người lao động	314		29,442,326,830	30,818,489,063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13,058,712,469	16,024,245,338
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,581,124,909	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	30,976,678,749	28,880,734,817
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	2,647,765,131	1,236,010,949
II. Nợ dài hạn	330		4,571,870,134	4,784,552,954
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4,479,453,500	4,674,454,500
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32,416,634	50,098,454
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		912,154,226,239	876,818,386,450
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	912,154,226,239	876,818,386,450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		640,508,920,000	640,508,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		640,508,920,000	640,508,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		880,700,783	880,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		76,766,797,749	65,909,515,749
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129,220,159,958	104,909,051,889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83,320,991,986	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45,899,167,972	104,909,051,889
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		64,777,647,749	64,610,198,029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,242,729,438,120	1,221,572,137,635

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đê

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2025	2024	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	237,293,507,649	216,402,530,583	447,976,954,574	437,607,259,572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	299,846,587	529,623,523	516,886,109	583,367,523
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	236,993,661,062	215,872,907,060	447,460,068,465	437,023,892,049
4. Giá vốn hàng bán	11	24	135,119,701,635	132,404,481,786	254,389,414,344	249,406,210,953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101,873,959,427	83,468,425,274	193,070,654,121	187,617,681,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4,827,935,611	2,245,006,726	7,187,635,380	4,663,240,600
7. Chi phí tài chính	22	25	1,310,205,873	798,119,645	2,793,513,874	4,122,268,156
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	25	-	(80,972,300)	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		74,511,643	453,570,632	522,593,887	753,259,101
9. Chi phí bán hàng	25	26	51,067,514,674	37,863,697,993	88,493,105,068	82,447,201,235
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26,244,169,992	19,518,555,937	50,616,345,431	36,620,890,926
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28,154,516,142	27,986,629,057	58,877,919,015	69,843,820,480
12 Thu nhập khác	31	27	254,491,747	299,325,042	433,959,063	448,866,858
13 Chi phí khác	32	27	211,247,122	220,624,879	501,654,139	436,047,039
14 Lợi nhuận khác	40		43,244,625	78,700,163	(67,695,076)	12,819,819
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28,197,760,767	28,065,329,220	58,810,223,939	69,856,640,299
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.1	8,130,185,106	5,641,339,706	12,897,390,143	8,247,319,841
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.2	(1,882,220,217)	34,399,088	(153,783,896)	5,850,686,151
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,949,795,878	22,389,590,426	46,066,617,692	55,758,634,307
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21,871,721,145	21,990,787,212	45,899,167,972	53,945,167,444
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		78,074,733	398,803,214	167,449,720	1,813,466,863
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23.3			609	716
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23.3			609	716

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 07 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58,810,223,939	69,856,640,299
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	10,762,214,419	11,069,934,380
- Các khoản dự phòng	03	2,595,006,385	(1,747,116,319)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19,740,572)	(15,446,466)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,865,854,717)	(5,080,840,295)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65,281,849,454	74,083,171,599
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38,195,614,806	3,044,035,048
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33,508,587,694)	(4,733,293,326)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(22,162,741,233)	(48,603,155,641)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7,262,232,776)	(4,261,190,668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,090,924,619)	(18,155,746,912)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9,288,425,561)	(15,702,546,668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,165,052,377	(14,328,726,568)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8,307,745,191)	(7,838,922,754)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(99,200,000,000)	(33,000,000,000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41,000,000,000	23,769,777,151
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,596,918,706	5,150,278,525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58,910,826,485)	(11,918,867,078)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(95,736,546,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(95,736,546,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(38,745,774,108)	(121,984,139,646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	175,594,075,576	294,273,724,378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22,033,998	15,446,466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	136,870,335,466	172,305,031,198

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 24 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 874 người. (Tại ngày 31.12.2024: 906 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức :

Cơ cấu tổ chức :
Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 Số 3700806295 cấp ngày 19 tháng 04 năm 2023. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 19 số 0300468511 cấp ngày 06 tháng 06 năm 2024. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 22 tháng 01 năm 2025. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo) :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
-----	-----------------	---------------------------------------	--

Chi nhánh phụ thuộc :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là ghi sổ trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước theo Hợp đồng Thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 12 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*
- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	604,911,546	1,039,051,375
Vàng	449,670,000	327,600,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36,469,257,161	106,825,877,152
Tiền đang chuyển	63,193,820	-
Các khoản tương đương tiền (*)	99,283,302,939	67,401,547,049
Tổng cộng	136,870,335,466	175,594,075,576

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
5.1 Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu	68,954,572	68,954,572
	68,954,572	68,954,572
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	134,200,000,000	71,000,000,000
Tổng cộng	134,200,000,000	71,000,000,000

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Gonsa	34,007,547,600	62,702,546,200
Khác	207,473,935,335	219,602,247,485
Tổng cộng	241,481,482,935	282,304,793,685
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33,832,733,919)	(31,583,524,044)
Giá trị thuần	207,648,749,016	250,721,269,641
6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	5,713,520,000	4,095,230,250
Công ty CP Xây dựng - Trang trí Nội thất Trí Việt	4,032,016,926	2,520,010,579
Khác	2,377,898,771	1,725,574,087
Tổng cộng	12,123,435,697	8,340,814,916
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(1,320,914,887)	(1,320,914,887)
Giá trị thuần	10,802,520,810	7,019,900,029

7. PHẢI THU KHÁC	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Ngắn hạn	5,924,342,408	7,114,357,182
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	3,601,800,798
Tạm ứng cho nhân viên	538,278,848	123,520,927
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	812,732,985	624,026,189
Khác	971,529,777	2,765,009,268
Dài hạn	3,798,660,200	3,788,660,200
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3,636,096,600	3,636,096,600
Phải thu khác	162,563,600	152,563,600
Tổng cộng	9,723,002,608	10,903,017,382
Dự phòng phải thu khó đòi	(3,644,234,494)	(3,644,234,494)
Giá trị thuần	6,078,768,114	7,258,782,888
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(3,644,234,494)	(3,644,234,494)

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HH

8. NỢ XẤU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ngắn hạn	42,857,425,342	(31,583,524,044)	42,857,425,342	(31,583,524,044)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12,825,176,072	(12,825,176,072)	12,825,176,072	(12,825,176,072)
Khối điều trị	24,719,154,952	(13,688,944,281)	24,719,154,952	(13,688,944,281)
Nhà thuốc	217,671,466	(115,322,068)	217,671,466	(115,322,068)
Khác	5,095,422,852	(4,954,081,623)	5,095,422,852	(4,954,081,623)
Ứng trước cho nhà cung cấp	1,320,914,887	(1,320,914,887)	1,320,914,887	(1,320,914,887)
Công ty Dũng Phát	431,200,000	(431,200,000)	431,200,000	(431,200,000)
Công ty Sagen	254,260,000	(254,260,000)	254,260,000	(254,260,000)
Khác	635,454,887	(635,454,887)	635,454,887	(635,454,887)
Phải thu ngắn hạn khác	3,644,234,494	(3,644,234,494)	3,644,234,494	(3,644,234,494)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,601,800,798)
Khác	42,433,696	(42,433,696)	42,433,696	(42,433,696)
TỔNG CỘNG	47,822,574,723	(36,548,673,425)	47,822,574,723	(36,548,673,425)

9. HÀNG TỒN KHO	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	174,168,723,254	(7,510,644,977)	149,689,198,080	(7,164,848,467)
Bất động sản để bán (*)	160,622,501,912	-	160,622,501,912	-
Thành phẩm	72,083,234,968	(24,092,407)	68,892,245,561	(24,092,407)
Chi phí sản xuất, KD dở dang	1,645,936,201	-	1,778,869,958	-
Hàng hóa	15,184,076,732	-	9,252,823,624	-
Công cụ, dụng cụ	103,088,177	-	63,334,415	-
Tổng cộng	423,807,561,244	(7,534,737,384)	390,298,973,550	(7,188,940,874)

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 16).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng
	năm 2025	12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5,737,568,712	1,126,232,928
Phí thuê đất	4,893,561,350	-
Chi phí bản quyền SAP	241,724,928	966,899,716
Phí bảo hiểm	237,668,150	-
Công cụ, dụng cụ	42,410,000	97,400,000
Khác	322,204,284	61,933,212
Dài hạn	52,663,311,967	50,012,414,975
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)	47,851,931,087	48,562,134,538
Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa	993,020,607	1,317,280,441
Chi phí triển khai SAP	3,638,220,276	-
Khác	180,139,997	132,999,996
Tổng cộng	58,400,880,679	51,138,647,903

(*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND
					Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
31/12/2024	301,197,258,116	221,630,941,200	31,875,706,254	6,056,980,490	560,760,886,060
Mua trong kỳ	-	140,000,000	-	-	140,000,000
30/6/2025	<u>301,197,258,116</u>	<u>221,770,941,200</u>	<u>31,875,706,254</u>	<u>6,056,980,490</u>	<u>560,900,886,060</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
31/12/2024	188,530,436,071	202,141,530,905	29,349,117,058	4,591,997,147	424,613,081,181
Khấu hao trong kỳ	6,593,451,458	2,998,156,381	440,484,368	127,957,385	10,160,049,592
30/6/2025	<u>195,123,887,529</u>	<u>205,139,687,286</u>	<u>29,789,601,426</u>	<u>4,719,954,532</u>	<u>434,773,130,773</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2024	<u>112,666,822,045</u>	<u>19,489,410,295</u>	<u>2,526,589,196</u>	<u>1,464,983,343</u>	<u>136,147,804,879</u>
30/6/2025	<u>106,073,370,587</u>	<u>16,631,253,914</u>	<u>2,086,104,828</u>	<u>1,337,025,958</u>	<u>126,127,755,287</u>

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

46,055,813,823	182,637,423,637	25,923,144,890	3,981,196,489	258,597,578,839
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	VND
				Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
31/12/2024	82,296,407,931	2,740,865,000	83,900,000	85,121,172,931
30/6/2025	<u>82,296,407,931</u>	<u>2,740,865,000</u>	<u>83,900,000</u>	<u>85,121,172,931</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ				
31/12/2024	9,468,529,679	1,624,061,722	83,900,000	11,176,491,401
Khấu hao trong kỳ	545,463,085	74,383,562	-	619,846,647
30/6/2025	<u>10,013,992,764</u>	<u>1,698,445,284</u>	<u>83,900,000</u>	<u>11,796,338,048</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
31/12/2024	<u>72,827,878,252</u>	<u>1,116,803,278</u>	<u>-</u>	<u>73,944,681,530</u>
30/6/2025	<u>72,282,415,167</u>	<u>1,042,419,716</u>	<u>-</u>	<u>73,324,834,883</u>

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1,540,865,000	83,900,000	1,624,765,000
---------------	------------	---------------

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng
	năm 2025	12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*)	22,233,324,608	21,237,108,032
Phí triển khai hệ thống SAP ByDesign	-	3,051,020,000
Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GD2	8,281,471,787	-
Tổng cộng	30,514,796,395	24,288,128,032

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng
	năm 2025	12 năm 2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12,260,206,951	13,310,811,105
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,685,000,000
Tổng cộng	23,945,206,951	24,995,811,105

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40	12,260,206,951	40	13,310,811,105

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư :	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	12,000,000,000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :	
Số đầu kỳ	1,310,811,105
Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ	540,682,434
Lợi nhuận chưa thực hiện	(96,748,450)
Lợi nhuận / cổ tức được chia trong kỳ	(1,494,538,138)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	260,206,951
Giá trị còn lại :	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	13,310,811,105
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	12,260,206,951

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Tổng cộng	690,225	11,685,000,000	690,225	11,685,000,000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng
	năm 2025	12 năm 2024
	VND	VND
Phải trả cho người bán	34,945,467,597	58,494,728,611
Công ty Cổ phần Vcargo	2,676,083,080	2,655,814,150
Công ty TNHH In Bao Bì C.D	3,634,715,496	8,201,486,143
Công ty Cổ phần Đông Dược Hà Nội CQB Chi nhánh Bắc Ninh	2,815,792,035	2,815,792,035
Công ty TNHH TM VT & XNK Anh Duy	653,207,756	1,751,887,500
Công ty CP Dược Phẩm Benovas	604,047,456	1,813,699,620
Công ty TNHH TM Phương Đông Commodities	1,777,390,835	1,766,050,000
Sinobright Pharmaceutical Co.,ltd.	-	4,225,113,360
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Việt Uy	-	1,921,500,000
Khác	22,784,230,939	33,343,385,803
Phải trả bên liên quan	8,281,111,150	5,539,751,200
Công ty Cổ Phần Dược OPC Bắc Giang	8,281,111,150	5,539,751,200
Tổng cộng	43,226,578,747	64,034,479,811

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng
	năm 2025	12 năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178,082,838,961	178,082,838,961
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (ii)	5,000,000,000	5,000,000,000
Khác	1,070,424,821	1,245,828,767
Tổng cộng	184,153,263,782	184,328,667,728

(i) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất này của TW25. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO chịu trách nhiệm thực hiện và chịu mọi chi phí. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, dự án này đang trong giai đoạn xin giấy phép xây dựng.

(ii) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát ("An Phát") theo Hợp đồng số 20/2018/HĐCN/TW25-AP về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của TW25, công ty con của Công ty từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng	1,719,565,342	5,307,734,156	4,742,118,577	2,285,180,921
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,242,481,727	1,242,481,727	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	40,941,481	29,271,415	70,212,896	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,558,762	3,558,762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,332,427,139	12,897,390,143	11,090,924,619	12,138,892,663
Thuế thu nhập cá nhân	2,553,636,563	2,348,053,644	4,672,924,286	228,765,921
Thuế tài nguyên	-	109,416,664	107,089,864	2,326,800
Tiền thuê đất	-	14,952,377,788	9,690,652,963	5,261,724,825
Các loại thuế khác	-	1,402,208,724	1,402,208,724	-
Tổng cộng	14,646,570,525	38,292,493,023	33,022,172,418	19,916,891,130

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ marketing	8,397,469,872	10,217,846,140
Chi phí tổ chức hội nghị	1,273,936,000	1,805,555,556
Chi phí khác	3,387,306,597	4,000,843,642
Tổng cộng	13,058,712,469	16,024,245,338

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1,577,026,112	-
Cổ tức	987,130,744	987,130,744
Kinh phí công đoàn	828,259,203	577,753,476
Nhận ký quỹ, ký cược	437,120,000	472,566,752
Công Ty Cổ Phần Môi Trường Công Ích Miền Nam (*)	26,250,000,000	26,250,000,000
Phải trả khác	897,142,690	593,283,845
Tổng cộng	30,976,678,749	28,880,734,817

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam ("SPEC") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25, Công ty con của Công ty và SPEC để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT-TW25 ngày 12 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị TW25 đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng Chuyển nhượng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, TW25 đang trong quá trình đàm phán với SPEC để thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc thanh lý hợp đồng này.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03
	VND	VND
20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Số dư đầu kỳ	1,236,010,949	3,326,562,300
Trích lập quỹ	10,652,118,000	9,133,330,000
Sử dụng quỹ	(9,240,363,818)	(10,387,781,082)
Số dư cuối kỳ	2,647,765,131	2,072,111,218
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc	4,479,453,500	4,674,454,500
22. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
22.1 Cổ phiếu :		
	<i>Số lượng</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành :	64,050,892	64,050,892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :	64,050,892	64,050,892
<i>Cổ phiếu phổ thông :</i>		
Cổ phiếu đang lưu hành :	64,050,892	64,050,892
<i>Cổ phiếu phổ thông :</i>		
22.2 Cổ tức :		
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	-	79,400,500
22.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		
Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :		
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	45,899,167,972	53,945,167,444
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6,884,875,196)	(6,473,420,093)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	39,014,292,776	47,471,747,351
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (<i>cổ phiếu</i>)	64,050,892	64,050,892
Lãi trên cổ phiếu :		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	609	741
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	609	741

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2024 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 là 12% (kế hoạch 15%) & Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 15% từ lợi nhuận của năm 2025 theo nghị quyết số: 378/NQ - ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

22.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	640,508,920,000	880,700,783	47,610,586,749	132,947,308,923	62,216,187,614	884,163,704,069
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	53,945,167,444	1,813,466,863	55,758,634,307
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	17,543,375,000	(17,543,375,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(17,543,375,000)	-	(17,543,375,000)
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	755,554,000	(755,554,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	(1,133,330,000)	-	(1,133,330,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công liên kết)	-	-	-	(46,224,511)	-	(46,224,511)
Chi cổ tức năm 2023	-	-	-	(96,076,338,000)	-	(96,076,338,000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>65,909,515,749</u>	<u>53,794,279,856</u>	<u>64,029,654,477</u>	<u>825,123,070,865</u>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	640,508,920,000	880,700,783	65,909,515,749	104,909,051,889	64,610,198,029	876,818,386,450
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	45,899,167,972	167,449,720	46,066,617,692
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	9,915,733,000	(9,915,733,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(9,898,879,000)	-	(9,898,879,000)
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	941,549,000	(941,549,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	(753,239,000)	-	(753,239,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công liên kết)	-	-	-	(78,659,903)	-	(78,659,903)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>76,766,797,749</u>	<u>129,220,159,958</u>	<u>64,777,647,749</u>	<u>912,154,226,239</u>

23. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	447,976,954,574	437,607,259,572
<i>Trong đó :</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	442,080,990,888	431,022,918,147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	979,425,483	1,165,725,823
Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác	4,916,538,203	5,418,615,602
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại / CKTM/ Giảm Giá hàng bán	516,886,109	583,367,523
Doanh thu thuần	447,460,068,465	437,023,892,049
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5,204,048,330	3,363,717,794
Cổ tức được chia	1,139,212,500	963,863,400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	844,374,550	335,659,406
Tổng cộng	7,187,635,380	4,663,240,600

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	232,942,562,447	226,129,759,421
Giá vốn hàng khuyến mãi	16,123,060,628	17,335,245,327
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	4,772,182,737	5,131,008,550
Giá vốn dịch vụ	551,608,532	810,197,655
Tổng cộng	254,389,414,344	249,406,210,953

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Chiết khấu thanh toán	2,547,772,085	4,077,433,687
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	245,741,789	44,834,469
Tổng cộng	2,793,513,874	4,122,268,156

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	42,050,688,866	39,609,567,668
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị,...	28,202,292,382	14,493,567,508
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,037,574,230	3,081,875,125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,990,688,142	8,508,292,032
Chi phí bán hàng khác	5,211,861,448	16,753,898,902
	88,493,105,068	82,447,201,235

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	Chi phí nhân viên	22,260,330,299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,915,533,249	5,518,598,256
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,104,961,322	990,522,692
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	216,900,000	192,499,998
Chi phí quản lý khác	19,118,620,561	10,026,196,907
Tổng cộng	50,616,345,431	36,620,890,926

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	159,338,168	83,684,299
Thu nhập khác	274,620,895	365,182,559
Chi phí khác	501,654,139	436,047,039
Chi phí thuê mặt bằng	417,606,878	415,394,204
Khác	84,047,261	20,652,835
Lợi nhuận khác thuần	(67,695,076)	12,819,819

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	155,558,079,979	145,671,914,379
Chi phí nhân công	97,828,606,959	94,133,052,384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,762,214,419	11,069,934,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,622,732,200	33,426,317,568
Chi phí khác bằng tiền	46,491,142,254	31,682,261,943
Tổng cộng	345,262,775,811	315,983,480,654

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí/ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,897,390,143	8,144,863,841
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	102,456,000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(153,783,896)	5,850,686,151
Tổng cộng	12,743,606,247	14,098,005,992

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58,810,223,939	69,856,640,299
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	6,569,613,686	3,715,585,595
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1,661,806,387	3,594,475,828
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	63,718,031,238	69,977,750,066
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	12,743,606,247	13,995,549,992
Bổ sung thuế TNDN năm trước	-	102,456,000
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	12,743,606,247	14,098,005,992

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Trợ cấp thôi việc phải trả	895,890,700	934,890,900	(39,000,200)	(23,585,700)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	134,713,599	91,252,547	43,461,052	(55,737,838)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	692,809,762	165,167,920	527,641,842	(478,768,455)
Lợi nhuận chưa thực hiện	179,612,070	233,046,035	(53,433,965)	(720,106,852)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(2,938,543)	2,938,543	108,337
Doanh thu chưa thực hiện	516,224,982	-	516,224,982	(39,396,252)
Chi phí phải trả	1,934,281,174	2,672,560,339	(738,279,165)	(3,771,878,610)
Khác	359,563,626	465,332,819	(105,769,193)	(761,320,782)
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	4,713,095,913	4,559,312,017	153,783,896	(5,850,686,151)
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại				

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm :

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	44,756,048,400	40,254,482,500
Lợi nhuận được chia	1,494,538,138	878,265,702

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5,713,520,000	4,095,230,250
Phải trả người bán ngắn hạn (Mua nguyên vật liệu)	8,281,111,150	5,539,751,200

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác	4,347,531,723		6,104,624,143	

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	7,124,589,324	877,728,014
Từ 2 đến 5 năm	1,303,315,200	1,303,315,200
Trên 5 năm	5,050,346,400	5,213,260,800
Tổng cộng	13,478,250,924	7,394,304,014

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Ngoại tệ các loại :	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đô la Mỹ ("USD")	136,187	128,274

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 Nguyễn Thế Đê

Ngày 01... tháng 7 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

 Phạm Thị Xuân Hương



**OPC PHARMACEUTICAL JOINT STOCK
COMPANY**

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month accounting period ended June 30, 2025



INDEX

---000---

<u>Content</u>	<u>Trang</u>
1 - Consolidated Balance Sheet	1 - 2
2 - Consolidated Income Statement	3
3 - Consolidated Cash Flow Statement	4
4 - Notes to Consolidated Financial Statement	5 - 27

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at June 30, 2025

Unit: VND

INDEX	Code	Note	June 30, 2025	December 31, 2024
A. SHORT-TERM ASSETS	100		927,641,776,524	903,835,324,897
I. Cash and cash equivalents	110	4	136,870,335,466	175,594,075,576
1. Cash	111		37,587,032,527	108,192,528,527
2. Cash equivalents	112		99,283,302,939	67,401,547,049
II. Short-term financial investments	120		134,268,954,572	71,068,954,572
1. Trading securities	121	5.1	68,954,572	68,954,572
2. Held-to-maturity investment	123	5.2	134,200,000,000	71,000,000,000
III. Short-term receivables	130		220,731,377,740	261,211,292,358
1. Short-term receivables from customers	131	6.1	241,481,482,935	282,304,793,685
2. Short-term advances to suppliers	132	6.2	12,123,435,697	8,340,814,916
3. Other short-term receivables	136	7	5,924,342,408	7,114,357,182
4. Provision for doubtful short-term debts	137	7,8	(38,797,883,300)	(36,548,673,425)
IV. Inventories	140	9	416,272,823,860	383,110,032,676
1. Inventories	141		423,807,561,244	390,298,973,550
2. Provision for inventory devaluation	149		(7,534,737,384)	(7,188,940,874)
V. Other short-term assets	150		19,498,284,886	12,850,969,715
1. Short-term prepaid expenses	151	10	5,737,568,712	1,126,232,928
2. Deductible VAT	152		11,336,512,993	11,406,972,672
3. Taxes and other receivables from the State	153		2,424,203,181	317,764,115
B. LONG-TERM ASSETS	200		315,087,661,596	317,736,812,738
I. Long-term receivables	210		3,798,660,200	3,788,660,200
1. Other long-term receivables	216	7	3,798,660,200	3,788,660,200
II. Fixed assets	220		199,452,590,170	210,092,486,409
1. Tangible fixed assets	221	11	126,127,755,287	136,147,804,879
- Original cost	222		560,900,886,060	560,760,886,060
- Accumulated depreciation	223		(434,773,130,773)	(424,613,081,181)
2. Intangible fixed assets	227	12	73,324,834,883	73,944,681,530
- Original cost	228		85,121,172,931	85,121,172,931
- Accumulated depreciation	229		(11,796,338,048)	(11,176,491,401)
III. Long-term assets in progress	240		30,514,796,395	24,288,128,032
1. Long-term construction in progress expenses	242	13	30,514,796,395	24,288,128,032
IV. Long-term financial investments	250	14	23,945,206,951	24,995,811,105
1. Investment in joint ventures and associates	252	14.1	12,260,206,951	13,310,811,105
2. Capital contribution to other entities	253	14.2	11,685,000,000	11,685,000,000
V. Other long-term assets	260		57,376,407,880	54,571,726,992
1. Long-term prepaid expenses	261	10	52,663,311,967	50,012,414,975
2. Deferred income tax assets	262	29.2	4,713,095,913	4,559,312,017
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1,242,729,438,120	1,221,572,137,635

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at June 30, 2025

Unit: VND

INDEX	Code	Note	June 30, 2025	December 31, 2024
C. LIABILITIES	300		330,575,211,881	344,753,751,185
I. Short-term liabilities	310		326,003,341,747	339,969,198,231
1. Short-term trade payables	311	15	43,226,578,747	64,034,479,811
2. Short-term advances from customers	312	16	184,153,263,782	184,328,667,728
3. Taxes and other payables to the State	313	17	19,916,891,130	14,646,570,525
4. Payables to employees	314		29,442,326,830	30,818,489,063
5. Short-term payable expenses	315	18	13,058,712,469	16,024,245,338
6. Short-term unearned revenue	318		2,581,124,909	-
7. Other short-term payables	319	19	30,976,678,749	28,880,734,817
8. Bonus and welfare fund	322	20	2,647,765,131	1,236,010,949
II. Long-term liabilities	330		4,571,870,134	4,784,552,954
1. Other long-term payables	337		60,000,000	60,000,000
2. Long-term payables provision	342	21	4,479,453,500	4,674,454,500
3. Science and technology development fund	343		32,416,634	50,098,454
D. OWNER'S EQUITY	400		912,154,226,239	876,818,386,450
I. Equity	410	22	912,154,226,239	876,818,386,450
1. Owner's equity	411		640,508,920,000	640,508,920,000
- Common shares with voting rights	411a		640,508,920,000	640,508,920,000
2. Share capital surplus	412		880,700,783	880,700,783
3. Development investment fund	418		76,766,797,749	65,909,515,749
4. Undistributed profit after tax	421		129,220,159,958	104,909,051,889
- Cumulative undistributed post-tax profit until the end of the previous period	421a		83,320,991,986	-
- Undistributed post-tax profit of this period	421b		45,899,167,972	104,909,051,889
5. Non-controlling interests	429		64,777,647,749	64,610,198,029
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)	440		1,242,729,438,120	1,221,572,137,635

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen The De

July 24, 2025

GENERAL DIRECTOR



Phan Thi Xuan Huang

CONSOLIDATED STATEMENT OF OPERATION
For the 6-month accounting period ending June 30, 2025

Unit: VND

Index	Code	Note	Quarter 2		Accumulated Balance to end of Quarter	
			2025	2024	2025	2024
1. Sales and service revenue	01	23	237,293,507,649	216,402,530,583	447,976,954,574	437,607,259,572
2. Deductions	02	23	299,846,587	529,623,523	516,886,109	583,367,523
3. Net revenue from sales and service provision	10	23	236,993,661,062	215,872,907,060	447,460,068,465	437,023,892,049
4. Cost of goods sold	11	24	135,119,701,635	132,404,481,786	254,389,414,344	249,406,210,953
5. Gross profit on sales and service provision	20		101,873,959,427	83,468,425,274	193,070,654,121	187,617,681,096
6. Financial income	21	23	4,827,935,611	2,245,006,726	7,187,635,380	4,663,240,600
7. Financial expenses	22	25	1,310,205,873	798,119,645	2,793,513,874	4,122,268,156
<i>Of which: - Interest expense</i>	23	25	-	(80,972,300)	-	-
8. Profit or loss in joint ventures and associates	24		74,511,643	453,570,632	522,593,887	753,259,101
9. Selling expenses	25	26	51,067,514,674	37,863,697,993	88,493,105,068	82,447,201,235
10 General and administrative expenses	26	26	26,244,169,992	19,518,555,937	50,616,345,431	36,620,890,926
11 Net operating profit	30		28,154,516,142	27,986,629,057	58,877,919,015	69,843,820,480
12 Other income	31	27	254,491,747	299,325,042	433,959,063	448,866,858
13 Other expenses	32	27	211,247,122	220,624,879	501,654,139	436,047,039
14 Other profit	40		43,244,625	78,700,163	(67,695,076)	12,819,819
15 Total accounting profit before tax	50		28,197,760,767	28,065,329,220	58,810,223,939	69,856,640,299
16 Current corporate income tax expenses	51	29.1	8,130,185,106	5,641,339,706	12,897,390,143	8,247,319,841
17 Deferred corporate income tax expenses	52	29.2	(1,882,220,217)	34,399,088	(153,783,896)	5,850,686,151
18 Profit after corporate income tax	60		21,949,795,878	22,389,590,426	46,066,617,692	55,758,634,307
19 Profit after tax of Parent Company	61		21,871,721,145	21,990,787,212	45,899,167,972	53,945,167,444
20 Profit after tax of shareholders non-controlling	62		78,074,733	398,803,214	167,449,720	1,813,466,863
21 Basic earnings per share	70	23.3			609	716
22 Declining earnings per share	71	23.3			609	716

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen The De



July 24, 2025

GENERAL DIRECTOR



Pham Thi Xuan Huong

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

For the 6-month accounting period ending June 30, 2025

Unit: VND

Index	Code	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	58,810,223,939	69,856,640,299
2. Adjustments for:			
- Fixed assets depreciation	02	10,762,214,419	11,069,934,380
- Provisions	03	2,595,006,385	(1,747,116,319)
- Exchange rate differences gain/loss from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(19,740,572)	(15,446,466)
- Profit/loss from investment activities	05	(6,865,854,717)	(5,080,840,295)
3. Operating profit before changes in working capital	08	65,281,849,454	74,083,171,599
- Increase/decrease in receivables	09	38,195,614,806	3,044,035,048
- Increase/decrease in inventories	10	(33,508,587,694)	(4,733,293,326)
- Increase/decrease in payables	11	(22,162,741,233)	(48,603,155,641)
- Increase/decrease in prepaid expenses	12	(7,262,232,776)	(4,261,190,668)
- Corporate income tax paid	15	(11,090,924,619)	(18,155,746,912)
- Other receipts from operating activities	16	500,000	-
- Other expenses for business activities	17	(9,288,425,561)	(15,702,546,668)
Net cash flow from operating activities	20	20,165,052,377	(14,328,726,568)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1 Purchasing and constructing fixed assets and other long-term	21	(8,307,745,191)	(7,838,922,754)
2 Lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(99,200,000,000)	(33,000,000,000)
3 Proceeds from loans and resale of debt instruments of other	24	41,000,000,000	23,769,777,151
4 Interest income, dividends and profits	27	7,596,918,706	5,150,278,525
Net cash flow from investing activities	30	(58,910,826,485)	(11,918,867,078)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
2 Dividends, profits paid to owners	36	-	(95,736,546,000)
Net cash flow from financing activities	40	-	(95,736,546,000)
Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	50	(38,745,774,108)	(121,984,139,646)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	175,594,075,576	294,273,724,378
conversion	61	22,033,998	15,446,466
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	136,870,335,466	172,305,031,198

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen The De



July 24, 2025

GENERAL DIRECTOR

Pham Thi Xuan Huong

EXPLANATORY NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month accounting period ending June 30, 2025

1. INFORMATION ABOUT THE ENTERPRISE

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was formerly a state-owned enterprise under Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's first Business Registration Certificate ("BRC") No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on May 10, 1993.

On February 08, 2002, the Company was equitized under Decision No. 138/QĐ-TTg issued by the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted BRC No. 4103000893 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on March 25, 2002 and adjusted business registration certificates. Currently, the Company is granted the 20th amended Business Registration Certificate, No. 0302560110 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on June 21, 2023.

The Company's shares are listed on The Stock Exchange of Ho Chi Minh City with the stock symbol OPC under Decision No. 113/QĐ-SGDHCM issued by The Stock Exchange of Ho Chi Minh City on October 20, 2008.

The main activities in the current year of the Company and the Company's subsidiaries ("the Group") are manufacturing pharmaceuticals, chemicals; trading, providing services and real estate.

The Company has its registered head office at 1017 Hong Bang, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of employees of the Group as of June 30, 2025 is 874. (As of December 31, 2024: 906 people).

The Company's normal production and business cycle is carried out for a period of no more than 12 months.

Organizational structure:

Organizational structure:

Company's subsidiaries:

Name	Main activities	Certificate business registration	Percentage of ownership and voting rights held
OPC - Binh Duong Pharmaceutical Only Member Co., Ltd	Growing medicinal plants, producing functional foods, spirits, cosmetics, pharmaceuticals, chemicals, commerce, services and real estate.	No. 4604000067 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong province on June 11, 2007. 8th registration for change No. 3700806295 issued on April 19, 2023. Charter capital is 15,000,000,000 VND.	100%
No 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Production and trading of pharmaceuticals, production and trading of cosmetics, production of beverages and mineral water, production of medical equipment and instruments, trading of machinery, equipment, medical instruments, real estate business, guest house and hotel business.	No. 4103007041 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on June 19, 2007. 19th registration for change No. 0300468511 issued on June 06, 2024. Charter capital is 132,946,410,000 VND.	58.14%
Associated company:			
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Exploiting, trading, cultivating medicinal plants, producing medicinal herbs and functional products.	No. 2400498591 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang Province on March 19, 2010. Registered for the 08th change on January 22, 2025. Charter capital is 30,000,000,000 VND.	40%

1. GENERAL INFORMATION (Continued)

Organizational structure (continued):

Business cooperation contract:

Name	Main activity	Business registration registration certificate	Ownership Percentage and Voting Rights Held
------	---------------	---	---

Dependent branches:

Ha Noi Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
 Nghe An Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
 Da Nang Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
 Nha Trang Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
 Can Tho Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
 OPC Pharmaceutical Joint Stock Company Branch - Pharmaceutical Showroom and Business Store
 OPC Pharmaceutical Joint Stock Company Branch in Binh Duong - OPC Pharmaceutical Factory
 Ho Chi Minh City Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
 Tien Giang Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
 Eastern Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

Explanation of the comparability of information on the consolidated financial statements

The comparative figures on the consolidated balance sheet for the 6-month accounting period ended June 30, 2025 are the figures from the consolidated financial statements for the financial year ended December 31, 2024, which have been audited, and the comparative figures on the consolidated statement of income and consolidated statement of cash flows for the 6-month accounting period ended June 30, 2025 are the figures from the consolidated financial statements reviewed for the accounting period ended June 30, 2024.

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 Applied accounting standards and regulations

The accompanying consolidated financial statements are presented in Vietnamese Dong ("VND"), based on the historical cost principle and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and legal regulations related to the preparation and presentation of consolidated financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, business results, and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting book form

The Company's applied accounting book form is book recording on computer.

2.3 Fiscal year

The Group's fiscal year applied for the preparation of consolidated financial statements begins on January 01 and ends on December 31.

2.4 Accounting currency unit

The consolidated financial statements are prepared using the accounting currency unit of the Group, which is Vietnamese Dong (VND).

2. BASIS OF PRESENTATION (continued)

2.5 Basis of consolidation

The consolidated financial statements include the financial statements of the Parent Company and the Company's subsidiaries for the 6-month accounting period ended June 30, 2025.

The Company's subsidiaries are fully consolidated from the acquisition Date, which is the Date the Parent Company gains control of the Company's subsidiaries, and continue to be consolidated until the Date the Parent Company ceases to have control over the Company's subsidiaries.

The financial statements of the Parent Company and the Company's subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and are consistently applied with accounting policies.

Account balances on the balance sheets between units within the same Company's subsidiaries Group, income and expenses, unrealized internal gains or losses arising from these transactions are completely eliminated.

The interests of non-controlling shareholders are the interests in the profit, or loss, and in the net assets of the Company's subsidiaries not held by the Company's subsidiaries Group and are presented separately on the consolidated income statement and in the equity section on the consolidated balance sheet.

The impact of changes in the Percentage ownership of the Company's subsidiaries without loss of control is accounted for in retained earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents.

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, and short-term investments with original maturities of no more than three months, that are highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value.

3.2 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories comprises costs of purchase and other costs directly attributable to bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost of inventories includes direct materials, direct labor costs and manufacturing overheads, if any, to bring the inventories to their present location and condition. The cost of inventory is determined using the weighted average method. Net realizable value is the estimated selling price in the ordinary course of business, less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale. The Company applies the perpetual declaration method to account for inventories.

Provision for decline in inventory value

Provision for decline in inventory value is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provision for obsolete, damaged, and poor quality inventories and in the event the book value of inventories is higher than the net realizable value based on reasonable evidence of impairment at the end of the accounting period.

Real estate inventories

Real estate acquired or constructed for sale in the ordinary course of the Company's subsidiaries Group, rather than to be leased or held for capital appreciation, is recognized as real estate inventories at the lower of the cost to bring each product to its present location and condition and net realizable value.

Cost of real estate inventories includes:

- Land use rights and land rents;
- Construction costs paid to contractors; and

- Interest expenses, consulting fees, design fees, site clearance costs, compensation for site clearance, consulting fees, land transfer taxes, general construction management costs, and other related costs.

The net realizable value is the estimated selling price of real estate inventories under normal business conditions, based on the market price on the reporting Date and discounted for the time value of money, if material, less estimated costs to complete and estimated selling costs.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

Real estate inventories (continued)

The cost of real estate sold is recognized on the consolidated income statement based on the direct costs constituting that real estate and overhead costs allocated on the basis of the corresponding area of that real estate.

3.3 Trade receivables

Trade receivables are presented on the consolidated financial statements at the book value of receivables from customers and other receivables, net of provisions made for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents the portion of the value of receivables that the Group expects to be uncollectible at the end of the accounting period. Increases or decreases in the balance of the provision account are recorded in enterprise management expenses in the consolidated income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets includes the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its intended working condition.

Costs of acquisition, upgrading and renovation of tangible fixed assets are added to the original cost of the assets. When tangible fixed assets are sold or disposed of, gains or losses arising from the disposal of assets (being the difference between the net proceeds from the sale of assets and the carrying amount of the assets) are recorded in the consolidated income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of intangible fixed assets includes the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset into use as intended.

Costs of upgrading and renovation of intangible fixed assets are added to the original cost of the assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, gains or losses arising from the disposal of assets (being the difference between the net proceeds from the sale of assets and the carrying amount of the assets) are recorded in the consolidated income statement.

land lease right

land lease right is recognized as intangible fixed assets, representing the value of land lease right purchased or leased by the Group. The useful life of land lease right is assessed as indefinite or definite. Accordingly, land lease right with a definite term is amortized over the period of use, while land lease right with an indefinite term is not amortized.

3.6 Depreciation

Depreciation of tangible and intangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

Buildings and structures	05 - 25 years
Machinery and equipment	03 - 10 years
Transportation and transmission equipment	03 - 10 years
Office equipment	03 - 08 years
Computer software	05 years
Land lease right with a definite term	Useful life
Perpetual land lease right	No depreciation

3.7 Borrowing costs

Borrowing costs include interest expenses and other expenses directly related to the Group's borrowings and are recognized as expenses in the period in which they are incurred.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet as of the reporting Date and are amortized over the prepayment period or the period in which the corresponding economic benefits are generated from these expenses.

Infrastructure rent

Prepaid infrastructure rent includes the unamortized balance of prepaid infrastructure rent under the Land Lease Agreement signed with Saigon Northwest Urban Development Joint Stock Company on October 12, 2018 for a term of 36 years. According to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on April 25, 2013, guiding the management, use and depreciation of fixed assets, the above prepaid land rent is recognized as long-term prepaid expenses and is amortized to expenses over the remaining term of the lease.

3.9 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination includes the fair value at the exchange Date of the assets exchanged, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in exchange for control of the acquiree and costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets, liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognized at fair value at the acquisition Date.

Goodwill arising from a business combination is initially measured at cost, which is the excess of the cost of the business combination over the acquirer's interest in the fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities recognized. If the cost of the business combination is less than the fair value of the net assets of the acquired Company's subsidiaries, the difference is recognized directly in the consolidated statement of income. After initial recognition, goodwill is measured at cost less accumulated amortization. Goodwill is amortized on a straight-line basis over its estimated useful life of five (5) quarters.

Periodically, the Parent Company shall assess the impairment of goodwill at the Company's subsidiaries, if any, and if there is evidence that the amount of goodwill impairment is greater than the annual allocation, it shall be allocated according to the amount of goodwill impairment in the period in which it occurs.

3.10 Investments

Investment in Associates:

Investments in associates are consolidated using the equity method. Associates are companies in which the Group has significant influence but are not Company's subsidiaries or joint ventures of the Group. Generally, the Group is considered to have significant influence if it owns more than 20% of the voting rights in the investee.

Under the equity method, the investment is initially recognized on the consolidated balance sheet at cost and subsequently adjusted for changes in the Group Company's share of the net asset value of the associate after acquisition. Goodwill arising from the investment in the associate is reflected in the carrying amount of the investment. The Group Company does not amortize this goodwill but assesses annually whether the goodwill is impaired. The consolidated statement of profit or loss reflects the Group Company's share in the operating results of the associate after acquisition.

The Group Company's share in the profit (loss) of the associate after acquisition is reflected in the consolidated statement of profit or loss, and the Group Company's share of changes after acquisition of the funds is recognized in the funds. Cumulative changes after acquisition are adjusted against the carrying amount of the investment in the associate. Dividends received from the associate are accounted for as a reduction in the carrying amount of the investment in the associate.

Profits or losses from transactions between the Group Company and its associates are eliminated to the extent of the Group Company's interest in the associates.

The financial statements of the associate are prepared for the same period as the consolidated financial statements for the 6-month accounting period ended June 30, 2025 of the Group Company and use accounting policies consistent with those of the Group Company. Appropriate consolidation adjustments have been recorded to ensure that accounting policies are applied consistently with the Group Company where necessary.

Equity investment in other entities

Equity investment in other entities is recorded at cost.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Investments (continued)

Provision for impairment of investments

A provision for impairment of investments is made when there is conclusive evidence of impairment of such investments as of the end of the accounting period. Increases or decreases in the provision balance are recorded in finance costs in the consolidated statement of profit or loss.

Investments held to maturity

Investments held to maturity are recognized at cost. After initial recognition, these investments are recognized at recoverable value. Impairment losses on investments, if any, are recorded in finance costs in the consolidated statement of profit or loss and directly reduce the investment value.

3.11 Accounts payable and accrued expenses

Accounts payable and accrued expenses are recognized for the amount to be paid in the future for goods and services received, regardless of whether the Group Company has received the supplier's invoice.

3.12 Severance allowance payable

Severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees who have worked at the Company for more than 12 months as of Date 31, 2008 at a Percentage equal to one-half of the average monthly salary for each year of service up to Date 31, 2008 in accordance with the Labor Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used to calculate severance allowance will be adjusted at the end of each reporting period according to the average salary of the six most recent months up to the reporting Date. Increases or decreases in this accrual, except for actual payments to employees, will be recognized in the consolidated statement of profit or loss.

This accrued severance allowance is used to pay severance allowances to employees upon termination of labor contracts in accordance with the Labor Code.

3.13 Transactions in foreign currencies

Transactions arising in currencies other than the Company's accounting currency (VND) are accounted for at the actual transaction rate on the transaction Date according to the following principles:

- *Transactions that give rise to receivables are accounted for at the buying rate of the commercial bank where the Company designates customers to pay;*

- *Transactions that give rise to payables are accounted for at the selling rate of the commercial bank where the Company plans to transact.*

As of the end of the accounting period, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction rate on this Date according to the following principles:

- *Monetary items classified as assets are revalued at the buying rate of the commercial bank where the Company regularly ;*

- *Monetary items classified as liabilities are revalued at the selling rate of the commercial bank where the Company regularly transacts.*

All actual exchange rate differences arising during the period and differences from the revaluation of foreign currency monetary balances at the end of the period are accounted for in the consolidated statement of income.

3.14 Profit distribution

Net profit after corporate income tax (excluding gains from bargain purchase transactions) may be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting up funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese law.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Profit distribution (continued)

The Group sets up the following funds from the Group's net profit after corporate income tax in accordance with the Company's Charter and approved by the shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders:

Development investment fund

This fund is set up to serve the expansion of operations or in-depth investment of the Company.

Bonus and welfare fund

This fund is set up for rewarding, providing material incentives, bringing common benefits, improving welfare for employees and is presented as a payable on the consolidated balance sheet.

3.15 Revenue recognition

Revenue is recognized when the Group is likely to receive identifiable economic benefits with certainty. Revenue is determined at the fair value of the amounts collected or to be collected after deducting trade discounts, sales discounts, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods is recognized when the significant risks and ownership of the goods have been transferred to the buyer, usually coinciding with the transfer of goods.

Revenue from providing services

Revenue from providing services is recognized when the service has been provided and completed.

Interest

Revenue is recognized when interest accrues on an accrual basis (taking into account the return that the asset generates) unless the recoverability of the interest is uncertain.

Dividends

Revenue is recognized when the Company's right to receive dividend payments is established.

Rental income

Income from property rental under operating leases is recognized in the consolidated statement of profit or loss using the straight-line method over the lease term.

3.16 Taxes

Current corporate income tax

Income tax assets and income tax payable for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities, based on tax rates and tax laws that have been enacted by the end of the accounting period.

Current income tax is recognized in the consolidated statement of profit or loss, except when the income tax arises from an item that is recognized directly in equity, in which case the current income tax is also recognized directly in equity.

The Company only offsets current income tax assets and current income tax liabilities when the Company has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and the Company intends to settle its current income tax liabilities and assets on a net basis.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 Taxes (continued)

Deferred corporate income tax

Deferred income tax is determined for temporary differences as of the end of the accounting period between the tax base of assets and liabilities and the carrying amounts of these items in the consolidated financial statements for the 6-month accounting period ended June 30, 2025.

Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized for all deductible temporary differences, the carryforward of unused tax losses and unused tax credits to the extent that it is probable that taxable profit will be available in the future against which the deductible temporary differences, tax losses and unused tax credits can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at the end of each accounting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow the benefit of part or all of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are reviewed at the end of each accounting period and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred income tax asset to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the accounting period when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted by the end of the accounting period.

Deferred income tax is recognized in the consolidated statement of profit or loss, except when the income tax arises from an item that is recognized directly in equity, in which case the deferred income tax is also recognized directly in equity.

The Group offsets deferred income tax assets and deferred income tax liabilities when the Group has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority on the same taxable entity.

3.17 Basic earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the profit after tax attributable to the Parent Company's common shareholders (after deducting amounts for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of common shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share are calculated by dividing the profit or loss after tax attributable to the Parent Company's common shareholders by the weighted average number of common shares outstanding during the period and the weighted average number of common shares that would be issued upon conversion of all potential common shares with a dilutive impact.

3.18 Segment information

A segment is a distinguishable component of the Group of Companies that is engaged in providing related products or services (segments divided by business activity) or providing products or services within a particular economic environment (segments divided by geographical area). Each of these segments faces risks and derives benefits that are different from those of other segments.

The main activities of the Group of Companies are manufacturing pharmaceuticals, chemicals, and real estate. However, the financial position and business results of the real estate activities are immaterial to the consolidated financial position and consolidated business results of the Group of Companies. In addition, the business operations of the Group of Companies are primarily conducted within Vietnam. Therefore, the risks and rates of return of the Group of Companies are not affected by differences in the products that the Group of Companies manufactures or by the Group of Companies operating in multiple geographical areas. Therefore, the General Director considers that the Group of Companies has only one segment by business activity, which is the pharmaceutical industry, and one geographical area, which is Vietnam, and accordingly, segment information is not presented.

3.19 Related parties

Parties are considered related to the Group of Companies if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exert significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group of Companies and the other party are under common control or common significant influence. Related parties may be companies or individuals, including close family members of individuals considered related.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS	June 30, 2025 VND	December 31, 2024 VND
Cash	604,911,546	1,039,051,375
Gold	449,670,000	327,600,000
Demand deposits	36,469,257,161	106,825,877,152
Cash in transit	63,193,820	-
Cash equivalents (*)	99,283,302,939	67,401,547,049
Total	136,870,335,466	175,594,075,576

(*) Cash equivalents represent demand deposits with original maturities of no more than three months and bear applicable interest rates.

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	June 30, 2025 VND	December 31, 2024 VND
5.1 Trading securities		
Number of shares	68,954,572	68,954,572
	68,954,572	68,954,572
5.2 Held-to-maturity investments		
Held-to-maturity investments (*)	134,200,000,000	71,000,000,000
Total	134,200,000,000	71,000,000,000

The ending balance represents short-term deposits at commercial banks with original terms of over three months and remaining terms of no more than one year, and are subject to applicable interest rates.

6. SHORT-TERM RECEIVABLES AND PREPAYMENTS TO SUPPLIERS	June 30, 2025 VND	December 31, 2024 VND
6.1 Short-term receivables from customers		
Gonsa Joint Stock Company	34,007,547,600	62,702,546,200
Others	207,473,935,335	219,602,247,485
Total	241,481,482,935	282,304,793,685
Provision for doubtful short-term debts	(33,832,733,919)	(31,583,524,044)
Net value	207,648,749,016	250,721,269,641

6.2 Short-term advances to suppliers	June 30, 2025 VND	December 31, 2024 VND
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	5,713,520,000	4,095,230,250
Tri Viet Construction - Interior Decoration Joint Stock Company	4,032,016,926	2,520,010,579
Others	2,377,898,771	1,725,574,087
Total	12,123,435,697	8,340,814,916
Provision for doubtful short-term prepayments	(1,320,914,887)	(1,320,914,887)
Net value	10,802,520,810	7,019,900,029

7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES	June 30, 2025 VND	December 31, 2024 VND
Short term	5,924,342,408	7,114,357,182
Kim Long House Building and Trading Co., Ltd.	3,601,800,798	3,601,800,798
Advances to employees	538,278,848	123,520,927
Short-term deposits, short-term security deposits	812,732,985	624,026,189
Others	971,529,777	2,765,009,268
Long term	3,798,660,200	3,788,660,200
Receivables from Kim Long House Building and Trading Co., Ltd. (*)	3,636,096,600	3,636,096,600
Other receivables	162,563,600	152,563,600
Total	9,723,002,608	10,903,017,382
Provision for doubtful debts	(3,644,234,494)	(3,644,234,494)
Net value	6,078,768,114	7,258,782,888
<i>Including:</i>		
<i>Provision for short-term doubtful debts</i>	(3,644,234,494)	(3,644,234,494)

(*) This receivable represents the value of the house of Pharmaceutical Joint Stock Company TW 25 ("TW25"), the Company's subsidiaries, contributed to the Business Cooperation Contract No. 24/HĐ/XN25 Date February 24, 2005 with Kim Long Construction and Housing Business Co., Ltd. to build the Master Building located at 41-43 Tran Cao Van, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City. As of June 30, 2025, TW25 is in the process of completing the procedures for transferring the rights and obligations arising from this Business Cooperation Contract to An Phat Trading Investment Business Joint Stock Company (Explanation No. 16).

OPC PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY
 NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
 FOR THE 6-MONTH ACCOUNTING PERIOD ENDED June 30, 2025 (continued)

Form No. B 09a - DN/HH

8. BAD DEBTS

	<i>June 30, 2025</i>		<i>December 31, 2024</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Short-term receivables	42,857,425,342	(31,583,524,044)	42,857,425,342	(31,583,524,044)
Kim Long Construction Company Limited and Trading	12,825,176,072	(12,825,176,072)	12,825,176,072	(12,825,176,072)
Treatment block	24,719,154,952	(13,688,944,281)	24,719,154,952	(13,688,944,281)
Pharmacy	217,671,466	(115,322,068)	217,671,466	(115,322,068)
Other	5,095,422,852	(4,954,081,623)	5,095,422,852	(4,954,081,623)
Advances to suppliers	1,320,914,887	(1,320,914,887)	1,320,914,887	(1,320,914,887)
Dung Phat Company	431,200,000	(431,200,000)	431,200,000	(431,200,000)
Sagen Company	254,260,000	(254,260,000)	254,260,000	(254,260,000)
Other	635,454,887	(635,454,887)	635,454,887	(635,454,887)
Other short-term receivables	3,644,234,494	(3,644,234,494)	3,644,234,494	(3,644,234,494)
Kim Long Construction Company Limited and Trading	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,601,800,798)
Other	42,433,696	(42,433,696)	42,433,696	(42,433,696)
TOTAL	47,822,574,723	(36,548,673,425)	47,822,574,723	(36,548,673,425)

9. INVENTORIES	June 30, 2025		December 31, 2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Raw materials	174,168,723,254	(7,510,644,977)	149,689,198,080	(7,164,848,467)
Real estate for sale (*)	160,622,501,912	-	160,622,501,912	-
Finished goods	72,083,234,968	(24,092,407)	68,892,245,561	(24,092,407)
Work in progress	1,645,936,201	-	1,778,869,958	-
Goods	15,184,076,732	-	9,252,823,624	-
Tools and supplies	103,088,177	-	63,334,415	-
Total	423,807,561,244	(7,534,737,384)	390,298,973,550	(7,188,940,874)

(*) This is the value of the land lease right at 120 Hai Ba Trung, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City of TW25, Company's subsidiaries, which is in the process of being transferred to Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company (Explanation No. 16).

10. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES	June 30, 2025	December 31, 2024
	VND	VND
Short-term	5,737,568,712	1,126,232,928
Land lease fee	4,893,561,350	-
SAP license fee	241,724,928	966,899,716
Insurance fee	237,668,150	-
Tools and supplies	42,410,000	97,400,000
Others	322,204,284	61,933,212
Long-term	52,663,311,967	50,012,414,975
Prepaid infrastructure and store rent (*)	47,851,931,087	48,562,134,538
Tools, supplies and repair materials	993,020,607	1,317,280,441
SAP deployment costs	3,638,220,276	-
Others	180,139,997	132,999,996
Total	58,400,880,679	51,138,647,903

(*) Included in the prepaid infrastructure and store rental expenses is primarily the prepaid infrastructure rental cost arising from land lease right contract No. 109/HDTĐ/SCD-2018 dated October 12, 2018, which TW25, the Company's subsidiaries, signed with Saigon Tay Bac Urban Development Joint Stock Company (SCD) to sublease the infrastructure at Lot B5-4, Zone B5, D2 Street, Tan Phu Trung Industrial Park, Tram Bom Hamlet, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, with an area of 30,866 m2 for the purpose of building a factory. The lease term is calculated from the date the two parties sign the minutes of handover of the premises (January 10, 2019) to the end of December 16, 2054.

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Item					VND
	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transport	Office equipment	Total
ORIGINAL COST					
December 31, 2024	301,197,258,116	221,630,941,200	31,875,706,254	6,056,980,490	560,760,886,060
Purchased during the period	-	140,000,000	-	-	140,000,000
June 30, 2025	301,197,258,116	221,770,941,200	31,875,706,254	6,056,980,490	560,900,886,060
ACCUMULATED DEPRECIATION					
December 31, 2024	188,530,436,071	202,141,530,905	29,349,117,058	4,591,997,147	424,613,081,181
Depreciation during the period	6,593,451,458	2,998,156,381	440,484,368	127,957,385	10,160,049,592
June 30, 2025	195,123,887,529	205,139,687,286	29,789,601,426	4,719,954,532	434,773,130,773
REMAINING VALUE					
December 31, 2024	112,666,822,045	19,489,410,295	2,526,589,196	1,464,983,343	136,147,804,879
June 30, 2025	106,073,370,587	16,631,253,914	2,086,104,828	1,337,025,958	126,127,755,287
<i>Including: Original cost of fully depreciated assets still in use</i>					
	46,055,813,823	182,637,423,637	25,923,144,890	3,981,196,489	258,597,578,839

12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

Item				VND
	Right to land lease right	Software computer	Others	Total
ORIGINAL COST				
December 31, 2024	82,296,407,931	2,740,865,000	83,900,000	85,121,172,931
June 30, 2025	82,296,407,931	2,740,865,000	83,900,000	85,121,172,931
ACCUMULATED DEPRECIATION				
December 31, 2024	9,468,529,679	1,624,061,722	83,900,000	11,176,491,401
Depreciation during the period	545,463,085	74,383,562	-	619,846,647
June 30, 2025	10,013,992,764	1,698,445,284	83,900,000	11,796,338,048
REMAINING VALUE				
December 31, 2024	72,827,878,252	1,116,803,278	-	73,944,681,530
June 30, 2025	72,282,415,167	1,042,419,716	-	73,324,834,883
<i>Including: Original cost of fully depreciated assets still in use</i>				
		1,540,865,000	83,900,000	1,624,765,000

13. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS EXPENSES	June 30, 2025	December 31, 2024
	VND	VND
Factory construction costs at Tan Phu Trung Industrial Park (*)	22,233,324,608	21,237,108,032
SAP ByDesign system deployment fee	-	3,051,020,000
Phase 2 Research Center Deployment Fee	8,281,471,787	-
Total	30,514,796,395	24,288,128,032

(*) Construction in progress costs reflect expenses related to surveying, geological surveys, appraisals, and designs for the purpose of building a factory at Tan Phu Trung Industrial Park, Ap Tram Bom, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City of TW25, Company's subsidiaries of the Company.

14. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	June 30, 2025	December 31, 2024
	VND	VND
Investment in associates	12,260,206,951	13,310,811,105
Capital contribution investment in other entities	11,685,000,000	11,685,000,000
Total	23,945,206,951	24,995,811,105

14.1 Investment in joint ventures and associates

company	Main Activity	June 30, 2025		December 31, 2024	
		Percentage of ownership (%)	Value (VND)	Percentage of ownership (%)	Value (VND)
OPC Bac Giang Pharmaceutical JSC	Pharmaceuticals	40	12,260,206,951	40	13,310,811,105

Details of investments in associates consolidated using the equity method are presented as follows:

Investment value:	
Beginning and ending balance	12,000,000,000
Accumulated share of profit after acquisition of associate:	
Beginning balance	1,310,811,105
Profit to be received from associate during the period	540,682,434
Unrealized profit	(96,748,450)
Profit / dividends received during the period	(1,494,538,138)
June 30, 2025	260,206,951
Remaining value:	
December 31, 2024	13,310,811,105
June 30, 2025	12,260,206,951

14.2 Capital contribution in other entities

	June 30, 2025		December 31, 2024	
	Number of shares	Original investment cost VND	Number of shares	Original investment cost VND
Vidipha Central Pharmaceutical Joint Stock Company	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Ha Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Pharmaceutical Packaging Joint Stock Company	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Vietnam Chemico - Pharmaceutical Joint Stock Company	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Thai Binh Pharmaceutical Joint Stock Company	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Total	690,225	11,685,000,000	690,225	11,685,000,000

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES	June 30, 2025	December 31, 2024
	VND	VND
Payables to suppliers	34,945,467,597	58,494,728,611
Vcargo Joint Stock Company	2,676,083,080	2,655,814,150
C.D Printing - Packaging Company Limited	3,634,715,496	8,201,486,143
CQB Hanoi East Pharmacy Joint Stock Company - Bac Ninh Branch	2,815,792,035	2,815,792,035
Anh Duy Trading & Import Export Co., Ltd.	653,207,756	1,751,887,500
Benovas Pharmaceutical Joint Stock Company	604,047,456	1,813,699,620
Phuong Dong Commodities Trading Limited Company	1,777,390,835	1,766,050,000
Sinobright Pharmaceutical Co.,Ltd.	-	4,225,113,360
Viet Uy Trading Joint Stock Company	-	1,921,500,000
Others	22,784,230,939	33,343,385,803
Payables to related parties	8,281,111,150	5,539,751,200
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	8,281,111,150	5,539,751,200
Total	43,226,578,747	64,034,479,811

16. SHORT-TERM ADVANCES FROM SUPPLIERS	June 30, 2025	December 31, 2024
	VND	VND
Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company (i)	178,082,838,961	178,082,838,961
An Phat Trading Investment Business Joint Stock Company (ii)	5,000,000,000	5,000,000,000
Others	1,070,424,821	1,245,828,767
Total	184,153,263,782	184,328,667,728

(i) This is the amount received from Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company ("INDECO") under Cooperation, Investment and Real Estate Transfer Contract No. 58/TW25-INDECO signed on August 27, 2018 between TW25, the Company's subsidiaries and INDECO to invest in the construction of an Office Building located at 120 Hai Ba Trung, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City. In addition, on September 11, 2018, TW25 and INDECO also signed contract No. 59/TW25-INDECO for design, supply of technological equipment and construction (EPC) for the office building construction project on this land plot of TW25. Accordingly, all works, procedures, and costs related to the construction and completion of the building will be the responsibility of INDECO to implement and bear all costs. As of June 30, 2025, this project is in the process of applying for a construction permit.

(ii) This is the amount received from An Phat Trading Investment Business Joint Stock Company ("An Phat") under Contract No. 20/2018/HDCN/TW25-AP on the transfer of rights and obligations of TW25, Company's subsidiaries from Business Cooperation Contract No. 24/HĐ/XN25 dated February 24, 2005 with Kim Long Construction and Housing Business Co., Ltd. and the right to lease the land area at 41-43 Tran Cao Van, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City. As of June 30, 2025, this transfer procedure has not been completed.

17. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	December 31, 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND June 30, 2025
Value added tax	1,719,565,342	5,307,734,156	4,742,118,577	2,285,180,921
Value added tax on imported goods	-	1,242,481,727	1,242,481,727	-
Special consumption tax	40,941,481	29,271,415	70,212,896	-
Export and import tax	-	3,558,762	3,558,762	-
Corporate income tax	10,332,427,139	12,897,390,143	11,090,924,619	12,138,892,663
Personal income tax	2,553,636,563	2,348,053,644	4,672,924,286	228,765,921
Natural resources tax	-	109,416,664	107,089,864	2,326,800
Land lease payments	-	14,952,377,788	9,690,652,963	5,261,724,825
Other taxes	-	1,402,208,724	1,402,208,724	-
Total	14,646,570,525	38,292,493,023	33,022,172,418	19,916,891,130

18. SHORT-TERM PAYABLE EXPENSES

	June 30, 2025	December 31, 2024
	VND	VND
Marketing support expenses	8,397,469,872	10,217,846,140
Conference organization expenses	1,273,936,000	1,805,555,556
Other expenses	3,387,306,597	4,000,843,642
Total	13,058,712,469	16,024,245,338

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	June 30, 2025	December 31, 2024
	VND	VND
Social insurance	1,577,026,112	-
Dividends	987,130,744	987,130,744
Trade union funds	828,259,203	577,753,476
Received deposits, pledges	437,120,000	472,566,752
Southern Public Services Environment Joint Stock Company (*)	26,250,000,000	26,250,000,000
Other payables	897,142,690	593,283,845
Total	30,976,678,749	28,880,734,817

(*) This is the amount received from Southern Public Services Environment Joint Stock Company ("SPEC") under the Transfer Agreement No. 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 signed on November 02, 2017 between TW25, the Company's subsidiaries and SPEC for the transfer of assets attached to leased land and the right to exploit and develop the project on the land at 448B Nguyen Tat Thanh, Ward 18, District 4, Ho Chi Minh City with a total contract value of 75,000,000 Billion VND. According to Resolution No. 58/NQ-HĐQT-TW25 dated August 12, 2022, the Board of Directors of TW25 approved the liquidation of this Transfer Agreement. As of June 30, 2025, TW25 is in the process of negotiating with SPEC to carry out the necessary procedures for the liquidation of this contract.

	<i>For the 6-month accounting period ended June 30, 2025</i>	<i>For the 6-month accounting period ended June 30, 2024</i>
	VND	VND
20. BONUS AND WELFARE FUND		
Opening balance	1,236,010,949	3,326,562,300
Fund appropriation	10,652,118,000	9,133,330,000
Fund usage	(9,240,363,818)	(10,387,781,082)
Ending balance	<u>2,647,765,131</u>	<u>2,072,111,218</u>

	<i>June 30, 2025</i>	<i>December 31, 2024</i>
	VND	VND
21. LONG-TERM PAYABLES PROVISION		
Severance allowance	4,479,453,500	4,674,454,500

22. EQUITY

	<i>Số lượng</i>	
	<i>June 30, 2025</i>	<i>December 31, 2024</i>
22.1 Shares:		
Shares authorized for issuance:	64,050,892	64,050,892
Issued and fully paid shares:		
<i>Common shares:</i>	64,050,892	64,050,892
Outstanding shares:		
<i>Common shares:</i>	64,050,892	64,050,892
	<i>For the 6-month accounting period ended June 30, 2025</i>	<i>For the 6-month accounting period ended June 30, 2024</i>
22.2 Dividends:	VND	VND
Dividends paid during the period	-	79,400,500

22.3 Basic earnings per share:

The Group of Companies uses the following information to calculate earnings per share:

	<i>For the 6-month accounting period ended June 30, 2025</i>	<i>For the 6-month accounting period ended June 30, 2024</i>
Net profit after tax attributable to shareholders owning shares common (VND)	45,899,167,972	53,945,167,444
Decrease adjustment due to appropriation of bonus fund,welfare (*)	(6,884,875,196)	(6,473,420,093)
Net profit after tax attributable to shareholders owning shares common to calculate basic earnings per share (VND)	39,014,292,776	47,471,747,351
Weighted average number of common shares adjusted for dilutive factors (shares)	64,050,892	64,050,892
Earnings per share:		
<i>Basic earnings per share (VND/share)</i>	609	741
<i>Diluted earnings per share (VND/share)</i>	609	741

(*) The profit used to calculate earnings per share for the accounting period ended June 30, 2024, has been restated compared to the figures previously presented in the Q2/2024 consolidated financial statements to reflect the actual appropriation of the bonus and welfare fund from retained earnings for 2024 at 12% (plan 15%). The profit used to calculate earnings per share for the accounting period ended June 30, 2025, is provisionally reduced by the estimated appropriation of the bonus and welfare fund at 15% from the 2025 profit, in accordance with Resolution No.: 378/NQ - ĐHCĐ dated April 26, 2025

OPC PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE 6-MONTH ACCOUNTING PERIOD ENDED June 30, 2025 (continued)

Form No. B09a - DN/HN

22. EQUITY (Continued)

22.4 Changes in equity

	<i>Share capital</i>	<i>Surplus Share capital</i>	<i>Investment fund Development</i>	<i>Profit After tax Undistributed</i>	<i>Equity attributable to shareholders Non-controlling interests</i>	<i>Total</i>
For the 6-month accounting period ended June 30, 2024						
As at December 31, 2023	640,508,920,000	880,700,783	47,610,586,749	132,947,308,923	62,216,187,614	884,163,704,069
Net profit for the period				53,945,167,444	1,813,466,863	55,758,634,307
Fund distribution (Parent Company)			17,543,375,000	(17,543,375,000)		
Appropriation for bonus and welfare fund (Parent Company)				(17,543,375,000)		(17,543,375,000)
Fund distribution (Company's subsidiaries)			755,554,000	(755,554,000)		
Appropriation for bonus and welfare fund (Company's subsidiaries)				(1,133,330,000)		(1,133,330,000)
Appropriation for bonus and welfare fund (Associated Company)				(46,224,511)		(46,224,511)
Dividend payout for 2023				(96,076,338,000)		(96,076,338,000)
As of June 30, 2024	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>65,909,515,749</u>	<u>53,794,279,856</u>	<u>64,029,654,477</u>	<u>825,123,070,865</u>
For the 6-month accounting period ended June 30, 2025						
As of December 31, 2024	640,508,920,000	880,700,783	65,909,515,749	104,909,051,889	64,610,198,029	876,818,386,450
Net profit for the period				45,899,167,972	167,449,720	46,066,617,692
Fund distribution (Parent Company)			9,915,733,000	(9,915,733,000)		
Appropriation for bonus and welfare fund (Parent Company)				(9,898,879,000)		(9,898,879,000)
Fund distribution (Company's subsidiaries)			941,549,000	(941,549,000)		
Appropriation for bonus and welfare fund (Company's subsidiaries)				(753,239,000)		(753,239,000)
Appropriation for bonus and welfare fund (Associated Company)				(78,659,903)		(78,659,903)
As of June 30, 2025	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>76,766,797,749</u>	<u>129,220,159,958</u>	<u>64,777,647,749</u>	<u>912,154,226,239</u>

23. SALES AND SERVICE REVENUE

	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Revenue from sales and service provision		
Total revenue	447,976,954,574	437,607,259,572
<i>Including :</i>		
Revenue from sales of semi-finished products and goods	442,080,990,888	431,022,918,147
Revenue from service provision	979,425,483	1,165,725,823
Revenue from sales of raw materials and others	4,916,538,203	5,418,615,602
Revenue deductions		
Sales returns / Trade discounts / Sales Allowances	516,886,109	583,367,523
Net revenue	447,460,068,465	437,023,892,049

	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Revenue from financial activities		
Interest on bank deposits, lending interest	5,204,048,330	3,363,717,794
Dividends received	1,139,212,500	963,863,400
Profit from exchange rate differences	844,374,550	335,659,406
Total	7,187,635,380	4,663,240,600

24. COST OF GOODS SOLD

	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Cost of finished goods and goods sold	232,942,562,447	226,129,759,421
Cost of goods for sales promotion	16,123,060,628	17,335,245,327
Cost of raw materials and others	4,772,182,737	5,131,008,550
Cost of services	551,608,532	810,197,655
Total	254,389,414,344	249,406,210,953

25. FINANCIAL EXPENSES

	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Payment discounts	2,547,772,085	4,077,433,687
Loss on exchange rate differences	245,741,789	44,834,469
Total	2,793,513,874	4,122,268,156

26. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Selling expenses	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Employee expenses	42,050,688,866	39,609,567,668
Expenses for promotions, advertising, marketing, etc.	28,202,292,382	14,493,567,508
Depreciation expenses of fixed assets	3,037,574,230	3,081,875,125
Purchased service expenses	9,990,688,142	8,508,292,032
Other selling expenses	5,211,861,448	16,753,898,902
	88,493,105,068	82,447,201,235

Enterprise management expenses	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	Employee expenses	22,260,330,299
Outsourced service expenses	7,915,533,249	5,518,598,256
Depreciation expenses of fixed assets	1,104,961,322	990,522,692
Professional service fees	216,900,000	192,499,998
Other management expenses	19,118,620,561	10,026,196,907
Total	50,616,345,431	36,620,890,926

27. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

Other income	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Income from premise leasing	159,338,168	83,684,299
Other income	274,620,895	365,182,559
Other expenses	501,654,139	436,047,039
Premises rental expenses	417,606,878	415,394,204
Others	84,047,261	20,652,835
Net other profit	(67,695,076)	12,819,819

28. PRODUCTION AND BUSINESS EXPENSES BY ELEMENT

Raw material expenses	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Labor costs	97,828,606,959	94,133,052,384
Fixed asset depreciation expenses	10,762,214,419	11,069,934,380
Outsourced service expenses	34,622,732,200	33,426,317,568
Other expenses in cash	46,491,142,254	31,682,261,943
Total	345,262,775,811	315,983,480,654

29. CORPORATE INCOME TAX

The corporate income tax rate ("CIT") applied to the Group of Companies is 20% on taxable income.

The tax reports of the Company's subsidiaries and Company are subject to tax authority inspection. Because the application of tax laws and regulations to different types of transactions can be interpreted in many ways, the amount of tax presented on the consolidated financial statements may be subject to change according to the final Decision of the tax authority.

29.1 Current Corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses/assets	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Current corporate income tax expenses	12,897,390,143	8,144,863,841
Additional CIT for prior years	-	102,456,000
Deferred corporate income tax expenses	(153,783,896)	5,850,686,151
Total	12,743,606,247	14,098,005,992

Below is a reconciliation of corporate income tax expense and the result of total accounting profit before tax multiplied by the corporate income tax rate.

	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Total accounting profit before tax	58,810,223,939	69,856,640,299
Increase adjustment of taxable income	6,569,613,686	3,715,585,595
Decrease adjustment of taxable income	1,661,806,387	3,594,475,828
Total current taxable income	63,718,031,238	69,977,750,066
Current tax rate	20%	20%
Current income tax expense based on taxable income	12,743,606,247	13,995,549,992
Supplement to prior year's corporate income tax	-	102,456,000
Total current taxable income	12,743,606,247	14,098,005,992

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

29.2 Deferred corporate income tax exxpenses

The Company's subsidiaries recognized certain deferred income tax assets with the following changes during the reporting period and the prior period:

	<u>Consolidated statement of financial position</u>		<u>Consolidated statement of profit or loss</u>	
	June 30, 2025	December 31, 2024	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
Severance allowance payable	895,890,700	934,890,900	(39,000,200)	(23,585,700)
Provision for doubtful debts	134,713,599	91,252,547	43,461,052	(55,737,838)
Provision for inventory devaluationwarehouse	692,809,762	165,167,920	527,641,842	(478,768,455)
Unrealized profit	179,612,070	233,046,035	(53,433,965)	(720,106,852)
Exchange rate differences	-	(2,938,543)	2,938,543	108,337
Unrealized revenue	516,224,982	-	516,224,982	(39,396,252)
Accrued expenses	1,934,281,174	2,672,560,339	(738,279,165)	(3,771,878,610)
Other	359,563,626	465,332,819	(105,769,193)	(761,320,782)
Net deferred tax assets	4,713,095,913	4,559,312,017	153,783,896	(5,850,686,151)
Deferred income tax income (expense)				

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

The list of related parties that have control relationships with the Company's subsidiaries and other related parties is as follows:

Related party	Relationship
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Limited Company ("OPC Binh Duong")	Company's subsidiaries
TW 25 Pharmaceutical Joint Stock Company ("TW 25")	Company's subsidiaries
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company ("OPC Bac Giang")	Associated company
Vietnam Pharmaceutical Corporation - JSC	major shareholders
PVI Opportunity Investment Fund	major shareholders
Pacific Partners Joint Stock Company	major shareholders
Mr. Trinh Xuan Vuong	major shareholders

Significant transactions of the Company's subsidiaries with related companies during the period include:

	VND	
	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
OPC Bac Giang (Associated company)		
Purchase of raw materials	44,756,048,400	40,254,482,500
Profit shared	1,494,538,138	878,265,702

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

As of Date of the end of the accounting period, the receivables and payables with related parties are as follows:

OPC Bac Giang (Associated company)	June 30, 2025	December 31, 2024
Short-term advances to suppliers	5,713,520,000	4,095,230,250
Short-term payables to suppliers (Purchase of raw materials)	8,281,111,150	5,539,751,200

Terms and conditions of transactions with related parties

Sales and purchase transactions with related parties are carried out at normal listed prices and terms on the market.

The balances of receivables and payables as of June 30, 2025, are unsecured, bear no interest, and will be settled in cash. As of June 30, 2025, the Company's subsidiaries have not made any provision for doubtful debts related to the amount that related parties owe the Company's subsidiaries. This assessment is performed annually by examining the financial situation of the related party and the market in which that related party operates.

Transactions with other related parties

The income of the Board of Directors, Board of Supervisors, and Board of Management includes remuneration, salaries, bonuses, and other benefits as follows:

	For the 6-month accounting period ended June 30, 2025	For the 6-month accounting period ended June 30, 2024
	VND	VND
Salaries, bonuses, remuneration and other benefits	<u>4,347,531,723</u>	<u>6,104,624,143</u>

31. OPERATING LEASE COMMITMENTS

The Group is currently leasing land under operating lease agreements. As of the end of the accounting period, future lease payments under operating leases are presented as follows:

	June 30, 2025	December 31, 2024
	VND	VND
Within 1 year	7,124,589,324	877,728,014
From 2 to 5 years	1,303,315,200	1,303,315,200
Over 5 years	5,050,346,400	5,213,260,800
Total	13,478,250,924	7,394,304,014

32. OFF-BALANCE SHEET ITEMS:

Foreign currencies:	June 30, 2025	December 31, 2024
United States Dollar ("USD")	136,187	128,274

33. EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There were no events after the reporting period that require adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Group.

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen The De

July 24, 2025

GENERAL DIRECTOR



Pham Thi Xuan Huong



**CÔNG TY CỔ
 PHẦN DƯỢC
 PHẨM OPC**

Digitally signed by CÔNG TY
 CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
 DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH,
 l=Quận 6, cn=CÔNG TY CỔ
 PHẦN DƯỢC PHẨM OPC,
 0.9.2342.19200300.100.1.1=
 MST:0302560110
 Date: 2025.07.24 14:11:40
 +07'00'